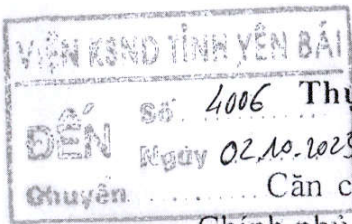


Số: 19/HD-VKSTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023



HƯỚNG DẪN

Thực hiện tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (sau đây viết tắt là Nghị định 29), Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao hướng dẫn thực hiện tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân như sau:

MỤC I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Hướng dẫn thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện tại VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là VKSND cấp tỉnh), VKSND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết tắt là VKSND cấp huyện); không thực hiện đối với Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Điều 2. Đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế

1. Công chức, viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn được áp dụng chế độ, chính sách như công chức quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là người lao động) trong ngành Kiểm sát nhân dân nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc dôi dư do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện cơ chế tự chủ;

b) Dôi dư do sắp xếp lại VKSND cấp huyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

c) Dôi dư do cơ cấu lại công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác hoặc bố trí được việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

d) Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

đ) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giản biên chế, công chức, viên chức, người lao động có 01 năm xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp; trong năm trước liền kề hoặc trong năm thực hiện xét tình giản biên chế xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở xuống nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giản biên chế mà trong từng năm đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật; trong năm trước liền kề hoặc trong năm thực hiện xét tình giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

g) Công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ, chức danh do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

h) Công chức, viên chức, người lao động đang trong thời gian bị kỷ luật nhưng chưa đến mức bị bãi nhiệm hoặc bị buộc thôi việc theo quy định của pháp luật tại thời điểm xét tình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành Kiểm sát nhân dân (sau đây gọi tắt là người lao động) dôi dư do sắp xếp lại tổ chức hoặc cơ cấu lại nhân lực của đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Nguyên tắc tình giản biên chế

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và công chức, viên chức, người lao động ngành Kiểm sát nhân dân trong quá trình thực hiện tình giản biên chế.

2. Gắn tình giản biên chế với sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động theo vị trí việc làm, phù hợp với cơ chế tự chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch và theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm chi trả chế độ, chính sách tinh giản biên chế kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật, bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

5. Người đứng đầu VKSND các cấp, đơn vị phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, đơn vị được giao quản lý theo thẩm quyền.

6. Công chức, viên chức, người lao động được tinh giản biên chế nếu được tuyển dụng lại vào các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian 60 tháng kể từ ngày thực hiện tinh giản biên chế thì phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp đã nhận cho cơ quan, đơn vị đã chi trả trợ cấp.

Điều 4. Đối tượng chưa thực hiện tinh giản biên chế

1. Công chức, viên chức, người lao động đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế.

2. Công chức, viên chức, người lao động đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm.

MỤC II: CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ

Điều 5. Chính sách nghỉ hưu trước tuổi

Chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với công chức, viên chức, người lao động được thực hiện như sau:

1. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu (sau đây gọi tắt là Nghị định 135) và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì còn được hưởng các chế độ sau:

a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi;

b) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 135. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ không đủ năm thì tính như quy định tại khoản 5 Điều 8 Hướng dẫn này;

c) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương bình quân. Nếu tổng thời gian tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính như quy định tại khoản 4 Điều 8 Hướng dẫn này.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, Phó Trưởng phòng, sinh ngày 20/7/1965 là đối tượng thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ hưu trước tuổi từ ngày 01/8/2024 (tính đến thời điểm nghỉ hưu là 59 tuổi), căn cứ Phụ lục I Nghị định 135 thì thời điểm nghỉ hưu của ông A là tháng 5/2027 (61 tuổi 9 tháng). Ông A có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 32 năm 10 tháng, hệ số lương hiện hưởng theo chức danh Kiểm sát viên trung cấp, bậc 6, hệ số 6,10 từ ngày 01/8/2022; hệ số phụ cấp chức vụ 0,4 từ ngày 01/07/2018 (Phó Trưởng phòng); phụ cấp thâm niên nghề 30% từ ngày 01/01/2024. Để tính số tiền trợ cấp tinh giản biên chế đối với ông A thực hiện như sau:

Thứ nhất, tiền lương bình quân để tính trợ cấp về hưu trước tuổi cho ông A được tính bằng tiền lương bình quân thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ ngày 01/8/2019 đến ngày 31/7/2024 gồm:

Số TT	Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp TNVK	Mức lương cơ sở (đồng)	Số tháng được hưởng	Tổng số tiền lương (đồng)
1	8/2019 - 12/2019	5.76	0.4	25%		1.490.000	5	57.365.000
2	1/2020 - 12/2020	5.76	0.4	26%		1.490.000	12	138.777.408
3	1/2021 - 12/2021	5.76	0.4	27%		1.490.000	12	139.878.816
4	1/2022 - 7/2022	5.76	0.4	28%		1.490.000	7	82.238.464
5	8/2022 - 12/2022	6.1	0.4	28%		1.490.000	5	61.984.000
6	1/2023 - 6/2023	6.1	0.4	29%		1.490.000	6	74.961.900
7	7/2023 - 12/2023	6.1	0.4	29%		1.800.000	6	90.558.000
8	1/2024 - 7/2024	6.1	0.4	30%		1.800.000	7	106.470.000
Tổng tiền lương							60	752.233.588
Lương bình quân 60 tháng:								12.537.226

Thứ hai, xác định số năm ông A nghỉ hưu trước tuổi: Ông A nghỉ hưu trước: 61 tuổi 9 tháng - 59 tuổi = 2 năm 9 tháng, tính tròn thành 03 năm (Khoản 5 Điều 8):

03 năm được trợ cấp là: 3 năm x 3 tháng = 9 tháng.

Thứ ba, xác định số năm ông A công tác có đóng bảo hiểm xã hội: Ông A có số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp là 32 năm 10 tháng, tính tròn là 33 năm (khoản 4 Điều 8).

Do vậy, ông A được hưởng các khoản trợ cấp sau:

(1) Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi là: 9 tháng x 12.537.226 đồng = 112.835.034 đồng.

(2) Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội là: 5 tháng x 12.537.226 đồng = 62.686.130 đồng.

(3) Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội (13 năm) là: 13 năm x 1/2 x 12.537.226 đồng = 81.491.969 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp ông A được lĩnh là: (1) + (2) + (3), cụ thể:

112.835.034 đồng + 62.686.130 đồng + 81.491.969 đồng = 257.013.133 đồng.

2. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 135 và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có đủ 15 năm trở lên làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì còn được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 135. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ không đủ năm thì tính như quy định tại khoản 5 Điều 8 Hướng dẫn này;

b) Được hưởng chế độ quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B, sinh ngày 15/10/1970 là đối tượng thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ hưu trước tuổi từ ngày 01/9/2024 (tính đến thời điểm nghỉ hưu là 53 tuổi 10 tháng), căn cứ Phụ lục II Nghị định 135 thì thời điểm nghỉ hưu của ông B là tháng 8/2027 (56 tuổi 9 tháng).

Ông B có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 28 năm 3 tháng, trong đó có 15 năm 6 tháng làm việc ở huyện SiMaCai tỉnh Lào Cai (nơi có hệ số phụ cấp khu vực 0,7), hệ số lương hiện hưởng theo chức danh Kiểm sát viên sơ cấp, bậc 9, hệ số 4,98, phụ cấp thâm niên vượt khung 5% từ ngày 01/5/2024, phụ cấp thâm niên nghề 25% từ ngày 01/01/2024. Để tính số tiền trợ cấp tinh giản biên chế đối với ông B thực hiện như sau:

Thứ nhất, tiền lương bình quân để tính trợ cấp về hưu trước tuổi cho ông B được tính bằng tiền lương bình quân thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ ngày 01/9/2019 đến ngày 31/8/2024 gồm:

Số TT	Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm		Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp TNVK	Mức lương cơ sở (đồng)	Số tháng được hưởng	Tổng số tiền lương (đồng)
1	9/2019	12/2019	4.65		20%		1.490.000	4	33.256.800
2	1/2020	12/2020	4.65		21%		1.490.000	12	100.601.820
3	1/2021	4/2021	4.65		22%		1.490.000	4	33.811.080
4	5/2021	12/2021	4.98		22%		1.490.000	8	72.421.152
5	1/2022	12/2022	4.98		23%		1.490.000	12	109.522.152
6	1/2023	6/2023	4.98		24%		1.490.000	6	55.206.288
7	7/2023	12/2023	4.98		24%		1.800.000	6	66.692.160
8	1/2024	4/2024	4.98		25%		1.800.000	4	44.820.000
9	5/2024	8/2024	4.98		25%	5%	1.800.000	4	47.061.000
Tổng tiền lương								60	563.392.452
Lương bình quân 60 tháng:									9.389.874

Thứ hai, xác định số năm ông B nghỉ hưu trước tuổi: Ông B nghỉ hưu trước: 56 tuổi 9 tháng - 53 tuổi 10 tháng = 2 năm 11 tháng, tính tròn thành 03 năm (khoản 5 Điều 8): 03 năm được trợ cấp là: 3 năm x 3 tháng = 9 tháng.

Thứ ba, xác định số năm ông B công tác có đóng bảo hiểm xã hội: Ông B có số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp là 28 năm 3 tháng, tính tròn là 28,5 năm (03 tháng được tính là ½ năm - khoản 4 Điều 8).

Do vậy, ông B được hưởng các khoản trợ cấp sau:

(1) Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi: 9 tháng x 9.389.874 đồng = 84.508.866 đồng.

(2) Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội là: 5 tháng x 9.389.874 đồng = 46.949.370 đồng.

(3) Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội (8 năm 3 tháng) là: 8.5 năm x 1/2 x 9.389.874 đồng = 39.906.965 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp ông B được lĩnh là: (1) + (2) + (3), cụ thể:

84.508.866 đồng + 46.949.370 đồng + 39.906.965 đồng = 171.365.201 đồng.

3. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi tối thiểu thấp hơn 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 135 và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi.

4. Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi tối thiểu thấp hơn 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 135 và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi.

Điều 6. Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước

1. Đối tượng tinh giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước được hưởng các khoản trợ cấp sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng;

b) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Ví dụ 3: Ông Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/9/1990, chuyển sang các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước từ ngày 01/9/2024 (34 tuổi), có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 10 năm 5 tháng, ngạch lương Chuyên viên, bậc 4, hệ số 3,33 từ ngày 01/5/2023. Để tính số tiền trợ cấp tinh giản biên chế đối với ông C thực hiện như sau:

Thứ nhất, tiền lương tháng hiện hưởng của ông C là: $3,33 \times 1.800.000$ đồng = 5.994.000 đồng.

Thứ hai, tiền lương bình quân của ông C là tiền lương được tính bằng tiền lương bình quân thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng), như sau:

Số TT	Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp TNVK	Mức lương cơ sở (đồng)	Số tháng được hưởng	Tổng số tiền lương (đồng)
1	9/2019 - 4/2020	2.67				1.490.000	8	31.826.400
2	5/2020 - 4/2023	3.0				1.490.000	36	160.920.000
3	5/2023 - 6/2023	3.33				1.490.000	2	9.923.400
4	7/2023 - 8/2024	3.33				1.800.000	14	83.916.000
Tổng tiền lương							60	286.585.800
Lương bình quân 60 tháng:								4.776.416

Thứ ba, xác định số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội của ông C là 10 năm 5 tháng, tính tròn là 10,5 năm (khoản 4 Điều 8).

Ông C được hưởng các khoản trợ cấp sau:

(1) Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng (theo điểm a khoản này) là: 3 tháng x 5.994.000 đồng = 17.982.000 đồng.

(2) Trợ cấp do có thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội (theo điểm b khoản này) là: $10,5 \times 1/2 \times 4.776.416$ đồng = 25.076.184 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp khi ông C chuyển sang cơ sở ngoài công lập là:
(1) + (2), *cụ thể:* 17.982.000 đồng + 25.076.184 đồng = 43.058.184 đồng.

2. Không áp dụng chính sách quy định tại khoản 1 Điều này đối với những người đã làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập khi đơn vị chuyển đổi sang đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa vẫn được giữ lại làm việc; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn đủ 03 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 135, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có đủ 15 năm trở lên làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn đủ 03 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 135, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên.

Điều 7. Chính sách thôi việc

1. Chính sách thôi việc ngay

Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối thiểu đủ 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 135 và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Hướng dẫn này nếu thôi việc ngay thì được hưởng các khoản trợ cấp sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Ví dụ 4: Bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 01/10/1981, là đối tượng thực hiện tinh giản biên chế, được giải quyết chế độ thôi việc ngay kể từ ngày 01/11/2024 (43 tuổi). Bà D có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 20 năm 6 tháng, hệ số lương hiện hưởng theo chức danh Kiểm tra viên, bậc 6, hệ số 3,99 từ

ngày 01/10/2022; phụ cấp thâm niên nghề 15% từ ngày 01/01/2024. Để tính số tiền trợ cấp tinh giản biên chế đối với bà D thực hiện như sau:

Thứ nhất, tiền lương hiện hưởng của bà D là: $(3,99 \times 1.800.000) + (3,99 \times 1.800.000 \times 0,15) = 8.259.300$ đồng.

Thứ hai, tiền lương bình quân của bà D là tiền lương được tính bằng tiền lương bình quân thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng), như sau:

Số TT	Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp TNVK	Mức lương cơ sở (đồng)	Số tháng được hưởng	Tổng số tiền lương (đồng)
1	11/2019	12/2019	3.66		11%		2	11.997.480
2	1/2020	12/2020	3.66		11%		12	72.639.288
3	1/2021	12/2021	3.66		12%		12	73.293.696
4	1/2022	9/2022	3.66		13%		9	55.461.078
5	10/2022	12/2022	3.99		13%		3	20.153.889
6	1/2023	6/2023	3.99		14%		6	40.664.484
7	7/2023	12/2023	3.99		14%		6	49.124.880
8	1/2024	10/2024	3.99		15%		10	82.593.000
Tổng tiền lương							60	405.927.795
Lương bình quân 60 tháng:								6.765.463

Thứ ba, xác định số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội của bà D: số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp của bà D là 20 năm 6 tháng, tính tròn là 20,5 năm (khoản 4 Điều 8).

Bà D được hưởng các khoản trợ cấp sau:

(1) Trợ cấp tìm việc (theo điểm a khoản này) là: $03 \times 8.259.300$ đồng = 24.777.900 đồng.

(2) Trợ cấp thôi việc (theo điểm b khoản này) là: $20,5 \text{ năm} \times 1,5 \times 6.765.463$ đồng = 208.037.987 đồng.

Tổng số tiền bà D được nhận khi thôi việc là: (1) + (2), cụ thể:

$24.777.900$ đồng + $208.037.987$ đồng = $232.815.887$ đồng.

2. Chính sách thôi việc sau khi đi học nghề

Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi đời dưới 45 tuổi, có sức khỏe, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật nhưng đang đảm nhận các công việc không phù hợp về trình độ đào tạo, chuyên ngành đào tạo, có nguyện vọng thôi việc thì được cơ quan, tổ chức, đơn vị tạo điều kiện cho đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc, tự tìm việc làm mới, được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng nguyên tiền lương hiện hưởng và được cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp) trong thời gian đi học nghề, nhưng thời gian hưởng tối đa là 06 tháng;

b) Được trợ cấp một khoản kinh phí học nghề bằng chi phí cho khóa học nghề tối đa là 06 tháng mức lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề;

c) Sau khi kết thúc học nghề được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng tại thời điểm đi học để tìm việc làm;

d) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội;

đ) Trong thời gian đi học nghề được tính thời gian công tác liên tục nhưng không được tính thâm niên công tác để nâng bậc lương thường xuyên hàng năm.

Ví dụ 5: Ông Nguyễn Văn Q, sinh ngày 10/8/1989 (35 tuổi), hiện hưởng ngạch lương Chuyên viên, bậc 3, hệ số 3,00 từ ngày 01/5/2023, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội 9 năm 5 tháng. Ông Q thuộc diện tinh giản biên chế, nhưng có nguyện vọng đi học nghề trong 5 tháng, lệ phí học nghề là 15.000.000 đồng từ ngày 01/6/2024. Sau khi học xong, ngày 30/10/2024, ông Q được giải quyết cho thôi việc. Để tính được số tiền trợ cấp tinh giản biên chế đối với ông Q, thực hiện như sau:

Thứ nhất, tiền lương hiện hưởng của ông Q là: $3,00 \times 1.800.000$ đồng = 5.400.000 đồng.

Thứ hai, tiền lương bình quân của ông Q là tiền lương được tính bằng tiền lương bình quân thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng), cách tính như Ví dụ 3 là 4.500.000 đồng.

Thứ ba, xác định số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội của ông Q:

Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp là 9 năm 5 tháng + 5 tháng đi học nghề = 9 năm 10 tháng, tính tròn là 10 năm (khoản 4 Điều 8).

Ông Q được hưởng các khoản trợ cấp sau:

(1) Được hưởng 5 tháng tiền lương hiện hưởng trong thời gian đi học nghề: $5 \times 5.400.000$ đồng = 27.000.000 đồng;

(2) Trợ cấp 15.000.000 đồng để đóng phí học nghề cho cơ sở dạy nghề;

(3) Sau khi kết thúc học nghề, ông Q được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm: $3 \text{ tháng} \times 5.400.000$ đồng = 16.200.000 đồng;

(4) Trợ cấp thôi việc theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội: $10 \text{ năm} \times \frac{1}{2} \times 4.500.000$ đồng = 22.500.000 đồng.

Tổng số tiền ông Q được nhận khi thôi việc là: (1)+(2)+(3)+(4), cụ thể:

$27.000.000$ đồng + $15.000.000$ đồng + $16.200.000$ đồng + $22.500.000$ đồng = $80.700.000$ đồng.

3. Các đối tượng thôi việc quy định tại Khoản 1, 2 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; không

được hưởng chính sách thôi việc đối với công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Cách xác định thời gian và tiền lương để tính hưởng trợ cấp tinh giản biên chế

1. Tiền lương hiện hưởng là tiền lương tháng liền kề trước khi tinh giản biên chế. Tiền lương tháng được tính bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp hoặc mức lương theo thỏa thuận của hợp đồng lao động; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, tiền lương và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật về tiền lương, cụ thể như sau:

a) Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh là hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh nhân với mức lương cơ sở;

b) Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) là hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo nhân với mức lương cơ sở;

c) Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) là tỷ lệ % được hưởng nhân với hệ số bậc lương cuối cùng trong ngạch nhân với mức lương cơ sở;

d) Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) là tỷ lệ % được hưởng nhân với tổng của hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có), tỷ lệ % (quy theo hệ số) của phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và nhân với mức lương cơ sở;

đ) Mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) bằng hệ số chênh lệch bảo lưu nhân với mức lương cơ sở.

2. Tiền lương bình quân là tiền lương tháng bình quân của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản biên chế. Riêng đối với những trường hợp chưa đủ 05 năm (chưa đủ 60 tháng) công tác có đóng bảo hiểm xã hội, thì tiền lương tháng bình quân của toàn bộ thời gian công tác.

3. Thời điểm được dùng làm căn cứ để tính đủ tuổi đời hưởng chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi là ngày 01 tháng sau liền kề với tháng sinh của đối tượng; trường hợp trong hồ sơ của đối tượng không xác định ngày, tháng sinh trong năm thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh của đối tượng.

4. Thời gian để tính trợ cấp quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Hướng dẫn này là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người) nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu tổng thời gian tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 1/2 năm và được hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 1/2 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

5. Thời gian để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Điều 5 Hướng dẫn này nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 1/2 năm và được hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 1/2 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế

1. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Hướng dẫn này do ngân sách nhà nước cấp. Riêng đối với đối tượng là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ thì kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế được lấy từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thì do ngân sách nhà nước cấp.

2. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Hướng dẫn này được lấy từ kinh phí thường xuyên hoặc từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị thực hiện tinh giản biên chế

Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt thực hiện tinh giản biên chế về VKSND tối cao, hồ sơ có 02 bộ gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt thực hiện tinh giản biên chế đối với công chức, viên chức, người lao động của VKSND các cấp, đơn vị.

b) Biên bản họp liên tịch gồm: Lãnh đạo cơ quan, đơn vị, Đại diện Đảng ủy/Chi ủy, Đại diện Công đoàn cơ quan, đơn vị và Đại diện Phòng/Bộ phận làm công tác tổ chức cán bộ.

Đối với công chức công tác tại VKSND cấp huyện khi thực hiện tinh giản biên chế thì Lãnh đạo VKSND cấp huyện, Đại diện Chi ủy, Đại diện Công đoàn cơ quan, Đại diện Chi đoàn thanh niên cơ quan họp cho ý kiến về việc công chức thực hiện tinh giản biên chế.

c) Các biểu mẫu có liên quan đến việc tính toán, chi trả trợ cấp đối với công chức, viên chức, người lao động (Biểu số 1, Biểu số 2, Biểu số 3, Biểu số 4).

d) Các tài liệu có liên quan đến việc thực hiện tinh giản biên chế đối với công chức, viên chức, người lao động (Đơn đề nghị thực hiện tinh giản biên chế của công chức, viên chức, người lao động; Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức...).

Điều 11. Thời hạn giải quyết tinh giản biên chế

Việc thực hiện tinh giản biên chế mỗi năm chia thành 02 đợt, thực hiện như sau:

- Đợt I: Phê duyệt các trường hợp tinh giản biên chế từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm. Hồ sơ gửi về VKSND tối cao trước ngày 30/4 hàng năm.

- Đợt II: Phê duyệt các trường hợp tinh giản biên chế từ ngày 01/7 đến ngày 31/12 hàng năm. Hồ sơ gửi về VKSND tối cao trước ngày 30/10 hàng năm.

MỤC III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp tỉnh

1. Phối hợp với cấp uỷ, tổ chức công đoàn cùng cấp triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Hướng dẫn này.

2. Xây dựng Tờ trình, lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng tinh giản biên chế gửi VKSND tối cao để thẩm định, báo cáo Lãnh đạo VKSND tối cao phê duyệt.

3. Sau khi được VKSND tối cao phê duyệt thì thực hiện giải quyết chính sách tinh giản biên chế và chi trả chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng chính sách tinh giản biên chế quy định tại Hướng dẫn này.

4. Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế năm liền kề của cơ quan, đơn vị gửi về VKSND tối cao trước ngày 30/11 hàng năm để tổng hợp, theo dõi, xây dựng dự toán đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí thực hiện.

5. Khi giải quyết tinh giản biên chế không đúng quy định, người đứng đầu VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh, đơn vị trực tiếp quản lý đối tượng tinh giản biên chế phải chịu trách nhiệm:

a) Thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan dừng thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội và các chế độ khác cho đối tượng tinh giản biên chế không đúng quy định; chuyển cho cơ quan bảo hiểm xã hội số kinh phí đã chi trả cho người thực hiện tinh giản biên chế trong thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế);

b) Chịu trách nhiệm thu hồi tiền hưởng chính sách tinh giản biên chế đã cấp cho đối tượng đó;

c) Chi trả cho người đã thực hiện tinh giản biên chế số tiền chênh lệch giữa tiền lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật với chế độ bảo hiểm xã hội đã được hưởng;

d) Xem xét xử lý trách nhiệm các cá nhân có liên quan; đồng thời chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về việc thực hiện không đúng quy định về tinh giản biên chế.

Điều 13. Trách nhiệm của Vụ Tổ chức cán bộ VKSND tối cao

1. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

2. Tổng hợp số liệu, xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm của ngành Kiểm sát nhân dân và tổ chức triển khai thực hiện.

3. Tổng hợp, thẩm định đối tượng tinh giản biên chế của toàn Ngành trình Lãnh đạo VKSND tối cao phê duyệt; tổng hợp và lập danh sách tinh giản biên chế hàng năm của ngành Kiểm sát nhân dân gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để phê duyệt, quyết toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế.

4. Chủ trì, phối hợp với Cục Kế hoạch - Tài chính VKSND tối cao hướng dẫn các đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh thực hiện tinh giản biên chế theo đúng Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ và Hướng dẫn này.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Kế hoạch - Tài chính VKSND tối cao

1. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ VKSND tối cao kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh thực hiện tinh giản biên chế theo đúng Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ và Hướng dẫn này.

2. Thẩm tra về việc tính toán chế độ, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của VKSND các cấp, đơn vị.

3. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp danh sách tinh giản biên chế, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của ngành Kiểm sát nhân dân gửi Bộ Tài chính thẩm tra, cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

4. Cấp kinh phí để VKSND các cấp, đơn vị thực hiện tinh giản biên chế.

5. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của ngành Kiểm sát nhân dân gửi Bộ Tài chính bố trí, giao dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế hàng năm.

MỤC IV: HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Các chế độ, chính sách tại Hướng dẫn này được tính hưởng kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2023.

Các Hướng dẫn sau hết hiệu lực kể từ ngày Hướng dẫn này có hiệu lực, gồm:

a) Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 602/QĐ-VKSTC-V15 ngày 26/8/2015 của Viện trưởng VKSND tối cao.

b) Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 02/4/2021 của Viện trưởng VKSND tối cao.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp có thời điểm tinh giản biên chế sau khi Nghị định 29 và Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành nhưng đã được cấp có thẩm quyền quyết định cho tinh giản biên chế trước ngày Nghị định 29 ban hành thì không đặt vấn đề xem xét lại chế độ, chính sách theo Hướng dẫn này; đồng thời, tổng hợp kết quả tinh giản biên chế để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định tại Hướng dẫn này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đơn vị và cá nhân phản ánh về Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Kế hoạch – Tài chính VKSND tối cao để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo VKSND tối cao xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Đơn vị thuộc VKSNDTC;
- VKSND cấp cao 1,2,3;
- VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, V15. *trần*

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Huy Tiến

ĐƠN VỊ/KSNĐ:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHĨ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỘT NĂM
(Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức danh/Chức vụ	Tiền lương		Phụ cấp chức vụ		Phụ cấp thâm niên nghề		Phụ cấp thâm niên sự vụ		Hệ số chênh lệch bảo lưu		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp (đồng)		Số năm làm việc nặng nhọc, hoặc phụ cấp 0,7 trở lên		Thời gian tính gần biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí tính gần biên chế (đồng)				Lý do tính gần		
						Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Tổng cộng	25			26	27	28				
1	Nguyễn Văn A	20/7/1965	Nam	CNL	KSV nung cấp	6,10	1/8/2022	0,4	7/2018	30%	1/2024	0,4	7/2018	0,4	7/2018	0,4	7/2018	5,76	3/2019	12.537.226	32	năm 10 tháng	1/8/2024	59	tuổi	257.751.133	113.159.034	62.866.130	81.725.969	Điền d
						TỔNG CỘNG																								

..... ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

ON VỊ/VKSND:

Biểu số 2

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI CHUYÊN SANG LÀM VIỆC TẠI TỔ CHỨC KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỢT NĂM

(Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm))

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chức danh	Tiền lương		Phụ cấp chức vụ		Phụ cấp thâm niên nghề		Phụ cấp thâm niên vượt khung		Hệ số chênh lệch bảo lưu		Lương ngạch, bậc trước biên kế		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Số năm đóng BHXH		Thời gian tính lương biên chế	Tuổi khi giải quyết tính lương biên chế	Tổng kinh phí để thực hiện (đồng)	Lý do tính gần
						Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Năm làm việc nặng nhọc								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Nguyễn Văn C	10/9/1990	Nam	CNL	Chuyên viên	3,33	5/2023									3	5.2020	3.994.000	4.852.386	10 năm 5 tháng		1/9/2024	34 tuổi	43.483.276	Điểm d
Tổng cộng:																									

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

IN VIỆKSND:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY DỢT NĂM
(Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chức danh	Tiền lương		Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Hệ số chỉnh lệch bảo lưu	Lương ngạch, bậc trước liền kề	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Số năm đóng BHXH	Số năm làm việc lương thực hoặc phụ cấp Đ.T. trợ cấp	Thời gian tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí tính gián biên chế (đồng)			Lý do tính gián							
						Hệ số	Thời điểm hưởng										Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên	Trợ cấp do đóng BHXH								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Nguyễn Thị D	27/01/1981	Nữ	CN1	Kiểm tra viên	3,99	10/2022		15%	1/2024		3,7	10/2019	7.182.000	6.765.463	20 năm 6 tháng		17/02/24	43 tuổi	229.583.987,21	546.000	208.037.987,21					Điểm
Tổng cộng:																											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
THU TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỐI VIỆC SAU KHI ĐI HỌC ĐỢT NĂM
 (Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chức danh	Tiền lương		Phụ cấp chức vụ		Phụ cấp thâm niên		Phụ cấp thâm niên vượt khung		Hệ số		Lương ngạch, bậc trước hiện kể		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)		Tiền lương hiện hưởng (đồng)		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)		Số năm đóng BHXH	Thời gian tính gần biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Kinh phí tính gần biên chế (đồng)						Tỷ do tính gần
						Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Tổng cộng	26				27	28	29	30	31		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
1	Nguyễn Văn Q	10.8.1989	Nam	CN1	Chuyên viên	3.0	5/2023									2.67	5/2020	5.400.000	4.500.000	9 năm 5 tháng		1/11/2024	35 tuổi	80.700.000	27.000.000	15.000.000	16.200.000	22.500.000	Điểm d				
						Tổng cộng:																											

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký ghi rõ họ tên)

101 NY